

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP -DV - TM NGỌC NGHĨA

MST: 0301427028

-----000-----



BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

QUÝ IV NĂM 2021

Công ty Cổ phần Công nghiệp Dịch Vụ Thương Mại Ngọc Nghĩa và Các công ty con
27A Nguyễn Ứ Dĩ, Phường Thảo Điền, TP Thủ Đức, TPHCM

Mẫu số B 01a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 Năm 2021

ĐVT: đồng

Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
TÀI SẢN			
100	TÀI SẢN NGẮN HẠN	672,959,285,684	756,301,693,084
110	Tiền và các khoản tương đương tiền	-	-
111	Tiền	41,715,069,018	74,196,601,274
120	Đầu tư tài chính ngắn hạn	-	-
123	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	-	-
130	Các khoản phải thu ngắn hạn	309,514,231,997	397,640,800,204
131	Phải thu ngắn hạn khách hàng	386,479,421,008	372,563,168,014
132	Trả trước cho người bán ngắn hạn	10,994,400,420	20,239,250,816
135	Phải thu về cho vay ngắn hạn	641,230,000,000	641,230,000,000
136	Phải thu ngắn hạn khác	141,313,533,058	234,692,413,863
137	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	(870,503,122,489)	(871,084,032,489)
139	Tài sản thiếu chờ xử lý	-	-
140	Hàng tồn kho	187,946,170,859	149,401,984,340
141	Hàng tồn kho	187,946,170,859	149,401,984,340
150	Tài sản ngắn hạn khác	133,783,813,810	135,062,307,266
151	Chi phí trả trước ngắn hạn	12,815,100,665	14,102,364,050
152	Thuế GTGT được khấu trừ	107,120,469,839	107,082,393,219
153	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	13,848,243,306	13,877,549,997



Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
200	TÀI SẢN DÀI HẠN	1,476,566,715,768	1,590,075,675,289
210	Các Khoản phải thu dài hạn	351,410,946,525	357,507,299,289
216	Phải thu dài hạn khác	351,410,946,525	357,507,299,289
219	Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	-	-
220	Tài sản cố định	920,225,515,941	971,393,938,330
221	Tài sản cố định hữu hình	805,388,831,325	756,122,608,190
222	Nguyên giá	1,827,425,106,473	1,650,096,703,200
223	Giá trị hao mòn lũy kế	(1,022,036,275,148)	(893,974,095,010)
224	Tài sản cố định thuê tài chính	-	99,276,189,036
225	Nguyên giá	-	123,258,162,762
226	Giá trị hao mòn lũy kế	-	(23,981,973,726)
227	Tài sản cố định vô hình	114,836,684,616	115,995,141,104
228	Nguyên giá	127,290,220,990	127,290,220,990
229	Giá trị hao mòn lũy kế	(12,453,536,374)	(11,295,079,886)
230	Bất động sản đầu tư	-	-
240	Tài sản dở dang dài hạn	4,762,711,922	37,639,628,501
241	Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	-	-
242	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	4,762,711,922	37,639,628,501
250	Đầu tư tài chính dài hạn	-	-
260	Tài sản dài hạn khác	200,167,541,380	223,534,809,169
261	Chi phí trả trước dài hạn	103,110,234,098	100,870,322,403
262	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	97,057,307,282	122,664,486,766
269	Lợi thế thương mại	-	-
270	TỔNG TÀI SẢN	2,149,526,001,452	2,346,377,368,373
NGUỒN VỐN			

Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
300	NỢ PHẢI TRẢ	797,133,666,193	1,100,302,407,460
310	NỢ NGẮN HẠN	622,387,794,926	862,196,201,117
311	Phải trả người bán ngắn hạn	207,857,476,150	220,275,076,219
312	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	16,435,464,923	11,193,353,754
313	Thuế và các khoản phải trả nhà nước	2,875,900,262	7,928,671,018
314	Phải trả người lao động	-	-
315	Chi phí phải trả ngắn hạn	6,399,299,038	12,218,977,311
319	Phải trả ngắn hạn khác	3,840,971,405	5,003,792,401
320	Vay và nợ thuế tài chính ngắn hạn	384,978,683,148	602,648,387,641
322	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	2,927,942,773
330	NỢ DÀI HẠN	174,745,871,267	238,106,206,343
338	Vay và nợ thuế tài chính dài hạn	174,745,871,267	238,106,206,343
339	Trái phiếu chuyển đổi	-	-
340	Cổ phiếu ưu đãi	-	-
341	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	-	-
400	VỐN CHỦ SỞ HỮU	1,352,392,335,259	1,246,074,960,913
410	Vốn chủ sở hữu	1,352,392,335,259	1,246,074,960,913
411	Vốn góp của chủ sở hữu	815,709,880,000	815,709,880,000
412	Thặng dư vốn cổ phần	192,851,537,982	192,851,537,982
415	Cổ phiếu quỹ(*)	-	-
416	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	-	-
417	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	-
418	Quỹ đầu tư phát triển	11,293,166,612	11,293,166,612
419	Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	-	-
420	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	192,503,849	192,503,849

Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
421	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	332,345,246,816	226,027,872,470
421a	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	309,754,118,782	142,210,073,186
421b	LNST chưa phân phối kỳ này	22,591,128,034	83,817,799,284
422	Nguồn vốn đầu tư XDCB	-	-
429	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	-	-
440	TỔNG NGUỒN VỐN	2,149,526,001,452	2,346,377,368,373

Kế Toán Trưởng
(Ký, họ tên)

Phó TGD Tài Chính
(Ký, họ tên)

Đông Thị Ngọc Triều

Trương Thị Ngọc Trâm

HCM, Ngày 20 tháng 01 năm 2021

Tổng Giám Đốc
(Ký, họ tên)



Là Bùi Hồng Ngọc

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý IV Năm 2021

Mã số	CHỈ TIÊU	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	ĐVT: đồng
		Năm nay	Năm trước		
01	DOANH THU BÁN HÀNG - DỊCH VỤ	468,814,338,331	439,712,473,808	1,858,173,107,685	1,674,448,593,829
02	CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU	308,922,412	1,665,426,128	3,438,877,242	11,660,583,096
10	DOANH THU THUẬN	468,505,415,919	438,047,047,680	1,854,734,230,443	1,662,788,010,733
11	GIÁ VỐN HÀNG BÁN	379,579,388,044	351,242,521,009	1,494,206,038,562	1,334,277,899,750
20	LỢI NHUẬN GỘP	88,926,027,875	86,804,526,671	360,528,191,881	328,510,110,983
21	Doanh thu hoạt động tài chính	3,002,971,863	1,434,048,626	7,594,762,659	7,591,837,247
22	Chi phí hoạt động tài chính	9,380,796,855	15,355,223,919	41,290,843,504	66,349,007,497
23	- Trong đó chi phí lãi vay	8,672,980,585	13,094,189,602	39,669,488,780	63,121,529,261
25	Chi phí bán hàng	31,845,726,436	23,297,987,925	108,042,177,331	85,318,172,757
26	Chi phí quản lý doanh nghiệp	21,560,524,193	10,676,592,694	90,010,238,707	99,713,019,619
30	LÃI/(LỖ) HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	29,141,952,254	38,908,770,759	128,779,694,998	84,721,748,357
31	Thu nhập khác	744,718,870	4,690,111,484	4,088,728,768	48,938,499,951
32	Chi phí khác	178,477,880	2,351,139,771	3,314,935,979	6,132,763,005
40	LỢI NHUẬN KHÁC	566,240,990	2,338,971,713	773,792,789	42,805,736,946
50	LÃI/(LỖ) TRƯỚC THUẾ	29,708,193,244	41,247,742,472	129,553,487,787	127,527,485,303



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH Quý IV Năm 2021

Mã số	CHỈ TIÊU	Quý IV		ĐVT: đồng
		Năm nay	Năm trước	
	CHI PHÍ THUẾ TNDN			
51	Hiện hành	7,117,065,210	12,370,249,454	26,164,056,214
52	Hoãn lại	872,771,527	733,634,470	556,876,730
		6,244,293,683	11,636,614,984	25,607,179,484
60	LÃI/(LỖ) SAU THUẾ	22,591,128,034	28,877,493,018	103,389,431,573
61	LỢI NHUẬN SAU THUẾ CỦA CÔNG TY MẸ	22,591,128,034	28,877,493,018	103,389,431,573
62	LỢI NHUẬN SAU THUẾ CỦA CỎ ĐỒNG KHÁC	-	-	-
70	LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU	276	354	1,267

1,028

Kế Toán Trưởng
(Ký, họ tên)

Phó TGD Tài Chính
(Ký, họ tên)

Tổng Giám Đốc
(Ký, họ tên)

Đồng Thị Ngọc Triều

Trương Thị Ngọc Trâm

La Bùi Hồng Ngọc



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Quý IV năm 2021

Mã số	Thuyết minh	Lũy kế tính đến Quý IV năm 2021	ĐVT: đồng Lũy kế tính đến Quý IV năm 2021
-------	-------------	------------------------------------	---

I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

01	<i>Lợi nhuận trước thuế</i>	129,553,487,787	127,527,485,303
	<i>Điều chỉnh cho các khoản</i>	-	-
02	- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	120,324,436,007	124,835,514,464
03	- Các khoản dự phòng	(580,910,000)	(6,103,762,891)
04	- Lãi (lỗ) chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	(1,774,616,608)	75,801,741
05	- Thu nhập lãi tiền gửi, đầu tư	(83,584,472)	(44,658,477,593)
06	- Chi phí lãi vay	39,669,488,780	63,121,529,261
07	- Các khoản điều chỉnh khác	-	-

Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động

08	<i>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</i>	287,108,301,494	264,798,090,285
09	- Tăng giảm các khoản phải thu	96,633,332,559	(63,562,871,387)
10	- Tăng giảm hàng tồn kho	(38,544,186,519)	48,075,131,553
11	- Tăng giảm các khoản phải trả (không kê lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	35,225,007,220	(138,878,327,438)
12	- Tăng giảm chi phí trả trước	(952,648,310)	(23,761,771,548)
14	- Tiền lãi vay đã trả	(45,418,274,053)	(63,881,703,297)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	(2,253,638,289)	(38,096,108,247)
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	-	-
17	- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	-	(10,101,030)

Tiền thuần thu từ/ (chi cho) hoạt động kinh doanh

20	Tiền thuần thu từ/ (chi cho) hoạt động kinh doanh	331,797,894,102	(15,317,661,109)
----	---	-----------------	------------------

II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ

21	Tiền chi mua tài sản cố định và tài sản dài hạn khác	(87,939,576,998)	(174,740,965,128)
----	--	------------------	-------------------



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Quý IV năm 2021

Mã số	Thuyết minh	Lũy kế tính đến Quý IV năm 2021	ĐVT: đồng Lũy kế tính đến Quý IV năm 2020
22	Tiền thu từ thanh lý tài sản cố định và tài sản dài hạn khác	4,670,260,646	132,662,218,960
23	Tiền chi đầu tư tiền gửi có kỳ hạn	-	(15,000,000,000)
24	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	-	89,099,135,148
27	Tiền thu lãi cho vay và cổ tức	82,008,970	6,456,516,618
30	Tiền thuần thu từ/ (chi cho) hoạt động đầu tư	(83,187,307,382)	38,476,905,598
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
32	Tiền chi mua lại cổ phiếu	-	-
33	Tiền vay ngắn hạn và dài hạn nhận được	1,233,805,751,483	1,672,057,590,790
34	Tiền chi trả nợ gốc vay	(1,470,641,329,786)	(2,057,025,020,224)
35	Tiền chi trả nợ thuê tài chính	(44,194,461,266)	(47,292,987,408)
36	Tiền chi trả cổ tức	-	-
40	Tiền thuần thu từ/ (chi cho) hoạt động tài chính	(281,030,039,569)	(432,260,416,842)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm	(32,419,452,849)	(409,101,172,353)
60	Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	74,196,601,274	483,316,377,828
61	Ảnh hưởng của biến động tỷ giá	(62,079,407)	(18,604,201)
70	Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ	41,715,069,018	74,196,601,274

Kế Toán Trưởng
(Ký, họ tên)

Phó TGĐ Tài Chính
(Ký, họ tên)

Tổng Giám Đốc



Đông Thị Ngọc Triều

Trương Thị Ngọc Trâm

La Bùi Hồng Ngọc

Công ty CP Công Nghiệp - DV - TM Ngọc Nghĩa và Các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kết thúc
Ngày 31 tháng 12 năm 2021

Mẫu số B 03a – DN/HN
Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUY IV NĂM 2021

1./ Đơn vị báo cáo

(a) Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Công nghiệp - Dịch vụ - Thương mại Ngọc Nghĩa ("Công ty") là công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam.
Báo cáo tài chính hợp nhất cho giai đoạn kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 gồm Công ty và các công ty con (gọi chung là "Tập đoàn").

(b) Hoạt động chính

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất nhựa, khuôn đúc, phụ tùng, nước tinh khiết, soda và nước ngọt; cung cấp các dịch vụ ký gửi và vận chuyển bằng xe ô-tô, in bao bì ngoại trừ bao bì kim loại, sản xuất thực phẩm, hải sản, sữa và các sản phẩm liên quan và nước giải khát không cồn.

(c) Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Tập đoàn là trong vòng 12 tháng.

(d) Cấu trúc Tập đoàn

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, Công ty có 2 công ty con như sau:

Các công ty con	Hoạt động chính	% Sở hữu & quyền biểu quyết
Công ty TNHH MTV PET Quốc Tế	Sản xuất các sản phẩm bằng nhựa, khuôn mẫu và sản phẩm công nghiệp	100%
Công ty TNHH MTV Bao Bì Quốc Tế Ngọc Nghĩa	Sản xuất bao bì bằng nhựa	100%

2./ Cơ sở lập báo cáo tài chính

(a) Tuyên bố về tuân thủ

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, các qui định có liên quan của Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan áp dụng cho báo cáo tài chính.

(b) Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính hợp nhất, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc.
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất được lập theo phương pháp gián tiếp.

(c) Giả định hoạt động liên tục

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập trên cơ sở hoạt động liên tục.
Tại thời điểm lập báo cáo này, không có lý do gì để Ban Giám đốc tin rằng Tập đoàn sẽ không hoạt động liên tục

(d) Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Tập đoàn là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

(e) Đơn vị tiền tệ kế toán và đơn vị tiền tệ trình bày báo cáo

Đơn vị tiền tệ kế toán của Tập đoàn là Đồng Việt Nam ("VND"), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

3./ Áp dụng Hướng dẫn Chế độ kế toán Doanh nghiệp mới ban hành

Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ Kế toán Doanh nghiệp ("Thông tư 200"). Thông tư 200 thay thế cho quy định về Chế độ Kế toán Doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 ("Quyết định 15") và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính. Thông tư 200 áp dụng cho kỳ kế toán năm bắt đầu từ hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2015.

Cùng ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính ban hành Thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất ("Thông tư 202"). Thông tư 202 thay thế cho các hướng dẫn trước đây trong phần XIII Thông tư số 161/2007/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2007 của Bộ Tài chính. Thông tư 202 cũng áp dụng cho kỳ kế toán năm bắt đầu từ hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2015.

Kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2015, Tập đoàn đã áp dụng phi hồi tố các quy định của Thông tư 200 và Thông tư 202. Những thay đổi quan trọng trong chính sách kế toán của Tập đoàn và các ảnh hưởng đến báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn, nếu có, được trình bày trong các thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất sau đây.

- Ghi nhận chênh lệch tỷ giá hối đoái (thuyết minh 4(b))
- Lãi trên cổ phiếu (thuyết minh 4(s))
- Lợi thế thương mại (thuyết minh 4(l))

4./ Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Tập đoàn áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất này.

(a) Cơ sở hợp nhất

(i) Công ty con

Công ty con là các đơn vị chịu sự kiểm soát của Tập đoàn. Báo cáo tài chính của công ty con được hợp nhất trong báo cáo tài chính hợp nhất kể từ ngày bắt đầu kiểm soát đến ngày quyền kiểm soát kết thúc.

(ii) Lợi ích cổ đông không kiểm soát

Lợi ích cổ đông không kiểm soát được xác định theo tỷ lệ phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của đơn vị bị mua lại tại ngày mua.

Việc thoái vốn của Tập đoàn trong công ty con mà không dẫn đến mất quyền kiểm soát được kế toán tương tự như các giao dịch vốn chủ sở hữu. Chênh lệch giữa giá trị thay đổi phần sở hữu của Tập đoàn trong tài sản thuần của công ty con và số thu hoặc chi từ việc thoái vốn tại công ty con được ghi nhận vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối thuộc vốn chủ sở hữu.

(iii) Mất quyền kiểm soát

Khi mất quyền kiểm soát tại một công ty con, Tập đoàn dừng ghi nhận tài sản và nợ phải trả của công ty con cũng như lợi ích cổ đông không kiểm soát và các cấu phần vốn chủ sở hữu khác. Bất kỳ khoản lãi hoặc lỗ nào phát sinh từ sự kiện này đều được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Sau khi thoái vốn phần lợi ích còn lại trong công ty con trước đó (nếu có) được ghi nhận theo giá trị ghi sổ còn lại của khoản đầu tư trên báo cáo tài chính riêng của công ty mẹ, sau khi được điều chỉnh theo tỷ lệ tương ứng cho những thay đổi trong vốn chủ sở hữu kể từ ngày mua nếu Tập đoàn vẫn còn ảnh hưởng đáng kể trong đơn vị nhận đầu tư, hoặc trình bày

theo giá gốc của khoản đầu tư còn lại nếu không còn ảnh hưởng đáng kể.

(iv) Các giao dịch loại trừ khi hợp nhất

Số dư của giao dịch nội bộ và các khoản lãi hoặc lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch trong tập đoàn được loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất.

(v) Hợp nhất kinh doanh

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp mua tại ngày mua, là ngày mà quyền kiểm soát được chuyển giao cho Tập đoàn. Sự kiểm soát tồn tại khi Tập đoàn có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của đơn vị nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của đơn vị đó. Việc đánh giá quyền kiểm soát có xét đến quyền bỏ phiếu tiềm năng có thể thực hiện được tại thời điểm hiện tại.

(b) Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền khác VND trong kỳ được quy đổi sang VND theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá thực tế áp dụng cho các giao dịch bằng ngoại tệ được xác định như sau:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi mua bán ngoại tệ là tỷ giá ký kết trong hợp đồng mua bán ngoại tệ giữa Tập đoàn và ngân hàng thương mại.
- Tỷ giá giao dịch thực tế khi ghi nhận nợ phải thu là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Tập đoàn nhận tiền từ khách hàng hoặc đối tác.
- Tỷ giá giao dịch thực tế khi ghi nhận nợ phải trả là tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng nơi Tập đoàn dự kiến thanh toán khoản phải trả đó.
- Đối với các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí thanh toán ngay bằng ngoại tệ, tỷ giá giao dịch thực tế là tỷ giá mua của ngân hàng nơi Tập đoàn thực hiện thanh toán.

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày lập báo cáo tài chính được xác định như sau:

- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ là tài sản (tiền mặt và phải thu): dùng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tiền gửi ngân hàng bằng ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá mua ngoại tệ của chính ngân hàng nơi Công ty gửi tiền hoặc mở tài khoản ngoại tệ.
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ là nợ phải trả (các khoản phải trả và vay): dùng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

(c) Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

(d) Các khoản đầu tư

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Ban Giám đốc của Tập đoàn dự định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi mà bên phát hành bắt buộc phải

mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư này

được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi.

(e) Các khoản phải thu

Phải thu khách hàng và phải thu khác được phản ánh theo nguyên giá trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

(f) Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được phân ánh theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được tính theo phương pháp nhập trước xuất trước và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Đối với thành phẩm và sản phẩm dở dang, giá gốc bao gồm nguyên vật liệu, chi phí nhân công trực tiếp và các chi phí sản xuất chung được phân bổ. Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí bán hàng.

Tập đoàn áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

(g) Tài sản cố định hữu hình

(i) Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

(ii) Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình.

Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

- nhà cửa 5 – 25 năm
- thiết bị - văn phòng 4 – 8 năm
- máy móc và thiết bị 5 – 15 năm
- phương tiện vận chuyển 5 – 10 năm

(h) Tài sản cố định hữu hình thuế tài chính

Các hợp đồng thuế được phân loại là thuế tài chính nếu theo các điều khoản của hợp đồng, Tập đoàn đã nhận phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu. Tài sản cố định hữu hình dưới hình thức thuế tài chính được ghi nhận bằng số thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản cố định và giá trị hiện tại của các khoản tiền thuế tối thiểu, tính tại thời điểm bắt đầu thuế, trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Khấu hao của tài sản thuế tài chính được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản thuế tài chính. Thời gian hữu dụng ước tính của tài sản thuế tài chính nhất quán với tài sản cố định hữu hình được nêu trong phần chính sách kế toán 3(g).

(i) Tài sản cố định vô hình

(i) Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất gồm có:

- Quyền sử dụng đất nhận chuyển nhượng hợp pháp; và
- Quyền sử dụng đất thuê trước ngày có hiệu lực của Luật Đất đai năm 2003 mà tiền thuê đất đã được trả trước cho thời hạn dài hơn 5 năm và được cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Quyền sử dụng đất có thời hạn xác định được thể hiện theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của quyền sử dụng đất bao gồm giá mua và các chi phí trực tiếp phát sinh liên quan tới việc c bảo đảm quyền sử dụng đất. Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng từ 43 năm đến 50 năm.

Quyền sử dụng đất không có thời hạn xác định được thể hiện theo nguyên giá và không tính khấu hao.

(ii) Phần mềm máy tính

Giá mua của phần mềm máy tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy tính được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 6 năm.

(j) Xây dựng cơ bản dở dang

Xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi phí xây dựng và máy móc chưa được hoàn thành hoặc chưa lắp đặt xong. Không tính khấu hao cho xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình xây dựng và lắp đặt.

(k) Chi phí trả trước dài hạn

(i) Chi phí trước hoạt động

Chi phí trước hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, ngoại trừ chi phí thành lập, chi phí đào tạo, quảng cáo, khuyến mại phát sinh từ ngày thành lập cho tới ngày bắt đầu hoạt động. Các chi phí này được ghi nhận là chi phí trả trước dài hạn, được phân ánh theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong 3 năm kể từ ngày bắt đầu hoạt động kinh doanh.

(ii) Công cụ và dụng cụ

Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản Tập đoàn nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu VND và do đó không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá của công cụ và dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 1 đến 3 năm.

(l) Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại phát sinh từ việc mua công ty con, công ty liên doanh và liên kết. Lợi thế thương mại được xác định theo giá gốc trừ đi phần bổ lũy kế. Giá gốc của lợi thế thương mại là khoản chênh lệch giữa chi phí mua và lợi ích của Tập đoàn trong giá trị hợp lý thuần của các tài sản, nợ phải trả và nợ tiềm tàng của đơn vị bị mua. Khoản chênh lệch âm (lợi thế thương mại âm) được ghi nhận ngay vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Lợi thế thương mại phát sinh khi mua công ty con được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng 10 năm.

Giá trị ghi số của lợi thế thương mại phát sinh khi mua công ty con được ghi giảm xuống bằng giá trị có thể thu hồi khi Ban Tổng Giám đốc xác định khoản lợi thế thương mại không thể thu hồi toàn bộ.

(m) Phải trả người bán và phải trả khác

Phải trả người bán và phải trả khác thể hiện theo nguyên giá.

(n) Dự phòng

Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Tập đoàn có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các nghĩa vụ về khoản nợ phải trả đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến có thể phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá hiện tại của thị trường về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

(o) Vốn cổ phần

(i) Cổ phiếu phổ thông

Chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, trừ đi ảnh hưởng thuế, được ghi giảm vào thặng dư vốn cổ phần.

(ii) Mua lại và phát hành lại cổ phiếu phổ thông (cổ phiếu quỹ)

Khi mua lại cổ phiếu đã được ghi nhận là vốn chủ sở hữu, giá trị khoản thanh toán bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp, trừ đi thuế, được ghi giảm vào vốn chủ sở hữu. Cổ phiếu đã mua lại được phân loại là cổ phiếu quỹ trong phần vốn chủ sở hữu. Khi cổ phiếu quỹ được bán ra sau đó (phát hành lại), giá vốn của cổ phiếu phát hành lại được xác định theo phương pháp bình quân

gia quyền. Chính lịch giữa giá trị khoản nhận được và giá vốn của cổ phiếu phát hành lại được trình bày trong bảng trong phần.

(p) Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoài trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những kỳ trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả.

Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai

để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

(q) Doanh thu và thu nhập khác

(i) Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng bán bị trả lại. Doanh thu bán hàng được ghi nhận theo giá trị thuần sau khi trừ đi các khoản chiết khấu bán hàng theo hoá đơn.

(ii) Thu nhập lãi tiền gửi

Doanh thu từ tiền lãi được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

(r) Chi phí vay

Chi phí vay được ghi nhận là một chi phí trong năm khi chi phí này phát sinh, ngoại trừ trường hợp chi phí vay liên quan đến các khoản vay cho mục đích hình thành tài sản đủ điều kiện vốn hóa chi phí vay thì khi đó chi phí vay sẽ được vốn hóa và được ghi vào nguyên giá các tài sản này.

(s) Lãi trên cổ phiếu

Tập đoàn trình bày lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu (EPS) cho các cổ phiếu phổ thông. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông của Tập đoàn chia cho số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành trong năm. Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng cách điều chỉnh lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông và số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân đang lưu hành có tính đến các ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông tiềm năng, bao gồm trái phiếu có thể chuyển đổi và quyền mua cổ phiếu.

Trước ngày 1 tháng 1 năm 2015, lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông của Công ty bao gồm cả số phần bổ vào quỹ khen thưởng phúc lợi, nếu có. Kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2015, lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông của Công ty được xác định sau khi trừ đi khoản phần bổ vào quỹ khen thưởng phúc lợi. Thay đổi chính sách kế toán này được áp dụng phi hồi tố.

(t) Các bên liên quan

Các bên được xem có liên quan với Tập đoàn nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên khác hoặc có ảnh hưởng đáng kể đến bên kia trong việc đưa ra các quyết định tài chính và hoạt động kinh doanh, hoặc khi Tập đoàn và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các cá nhân hoặc các tổ chức doanh nghiệp và bao gồm các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được xem là liên quan.

1./ TIỀN

	31/12/2021	31/12/2020
Tiền mặt	-	-
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	41,715,069,018	74,196,601,274
TỔNG CỘNG	41,715,069,018	74,196,601,274

3 PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2021	31/12/2020
Công ty TNHH Nước Giải Khát Coca Cola Việt Nam	25,556,671,035	23,081,890,928
Công ty TNHH Nước Giải Khát Sunstory Pepsico Việt Nam	56,325,793,478	63,371,054,536
Công ty TNHH Quốc tế Unilever Việt Nam	42,050,633,722	41,387,163,127
CN Cty CP Sữa Việt Nam	1,606,452,650	5,334,280,160
Các khoản phải thu khách hàng khác	260,939,870,123	239,388,779,263
TỔNG CỘNG	386,479,421,008	372,563,168,014

4 PHẢI THU VỀ CHO VAY NGẮN HẠN

	31/12/2021	31/12/2020
Phải thu cho vay ngắn hạn	641,230,000,000	641,230,000,000
TỔNG CỘNG	641,230,000,000	641,230,000,000

Cho vay hưởng lãi suất 6,8%

5 PHẢI THU KHÁC

	31/12/2021	31/12/2020
a) Ngân hạn		
Tạm ứng cho người lao động	373,575,252	81,261,844,592
Phải thu lãi tiền gửi, lãi cho vay	-	-
Phải thu khác	140,939,957,806	153,293,202,993
TỔNG CỘNG	141,313,533,058	182,982,265,564
a) Dài hạn		
Ký cược, ký quỹ dài hạn	351,410,946,525	357,507,299,289
TỔNG CỘNG	351,410,946,525	357,507,299,289

7 HÀNG TỒN KHO

	31/12/2021	31/12/2020
Hàng đang đi đường	10,203,685,354	7,634,857,755
Nguyên liệu, vật liệu	83,150,921,231	59,116,667,681
Công cụ , dụng cụ	5,753,928,448	3,108,409,689
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	8,682,876,460	12,007,880,057
Thành phẩm	72,237,195,782	63,572,104,851
Hàng hóa	368,452,138	3,962,064,307
Hàng gửi đi bán	7,549,111,446	-
TỔNG CỘNG	187,946,170,859	149,401,984,340

8 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận chuyển	Thiết bị văn phòng	Tổng cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu kỳ	180,743,191,227	1,428,240,071,823	32,480,109,472	8,633,330,678	1,650,096,703,200
- Tăng trong kỳ	-	166,612,221,049	-	147,500,000	166,759,721,049
- Chuyển từ XDCBDD	-	34,016,765,811	-	-	34,016,765,811
- Chuyển từ tài sản thuế TC	-	19,846,248,326	-	-	19,846,248,326
- Thanh lý	-	(34,196,736,713)	(9,097,595,200)	-	(43,294,331,913)
- Phân loại lại tài sản, xóa sổ	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	180,743,191,227	1,614,518,570,296	23,382,514,272	8,780,830,678	1,827,425,106,473
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	67,405,546,900	798,616,979,254	20,683,506,652	7,268,062,184	893,974,094,990
- Khấu hao trong kỳ	8,210,888,056	115,421,637,201	1,918,558,338	417,931,507	125,969,015,102
- Chuyển từ tài sản thuế TC	-	27,585,893,250	-	-	27,585,893,250
- Thanh lý	-	(19,600,960,447)	(5,891,767,748)	-	(25,492,728,195)
- Phân loại lại tài sản, xóa sổ	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	75,616,434,956	922,023,549,259	16,710,297,242	7,685,993,691	1,022,036,275,148
Giá trị còn lại					
- Tại ngày đầu kỳ	113,337,644,327	629,623,092,569	11,796,602,820	1,365,268,494	756,122,608,210
- Tại ngày cuối kỳ	105,126,756,271	692,495,021,037	6,672,217,030	1,094,836,987	805,388,831,325

9 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH THUẾ TÀI CHÍNH

	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải	Tổng cộng
Nguyên giá			
Số dư đầu kỳ	122,277,020,346	981,142,416	123,258,162,762
- Mua trong kỳ	-	-	-
- Chuyển từ XDCB dở dang	-	-	-
- Chuyển TSCĐ TTC sang TSCĐ HH	(122,277,020,346)	(981,142,416)	(123,258,162,762)
- Thanh lý, phân loại lại	-	-	-
Số dư cuối kỳ	-	-	-
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ	23,000,831,310	981,142,416	23,981,973,726
- Khấu hao trong kỳ	4,585,061,940	-	4,585,061,940
- Giảm khấu hao do chuyển sang TSCĐ HH	(27,585,893,250)	(981,142,416)	(28,567,035,666)
- Thanh lý, phân loại lại	-	-	-
Số dư cuối kỳ	-	-	-

b) Dài hạn	-	-
Công cụ, dụng cụ, chi phí trả trước	103,110,234,098	100,870,322,403
TỔNG CÔNG	103,110,234,098	100,870,322,403

13 LỢI THẾ THƯƠNG MẠI

	31/12/2021	31/12/2020
Nguyên giá		
Số dư đầu kỳ và cuối kỳ	-	65,930,509,910
Phân bổ lũy kế		
Số dư đầu kỳ	-	62,730,349,359
Phân bổ trong kỳ	-	3,200,160,551
Số dư cuối kỳ	-	65,930,509,910
Giá trị còn lại		
Số dư đầu kỳ	-	3,200,160,551
Số dư cuối kỳ	-	-

14 VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

a) Vay ngắn hạn

	Cuối kỳ		Trong kỳ		Đầu kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn	319,978,683,148	319,978,683,148	1,207,209,285,897	1,417,823,190,662	530,592,587,913	530,592,587,913
Vay dài hạn đến hạn trả	65,000,000,000	65,000,000,000	67,000,000,000	56,945,198,980	54,945,198,980	54,945,198,980
Nợ gốc thuế tài chính đến hạn trả	-	-	2,444,203,940	19,554,804,688	17,110,600,748	17,110,600,748
	384,978,683,148	384,978,683,148	1,276,653,489,837	1,494,323,194,330	602,648,387,641	602,648,387,641

Điều kiện và các điều khoản vay ngắn hạn như sau:

	Loại tiền	Lãi suất năm	31/12/2021	31/12/2020
Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam	VND	5%-6.7%	273,343,970,283	466,474,508,843
Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam	USD	2.7%- 3.8%	33,544,823,392	24,118,733,949
Ngân hàng Viettin	VND	5.2%-6.2%	13,089,889,473	39,999,345,121
TỔNG CÔNG			319,978,683,148	530,592,587,913

a) Vay và nợ dài hạn

	Cuối kỳ		Trong kỳ		Đầu kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay dài hạn (*)	239,745,871,267	239,745,871,267	105,366,512,086	131,588,185,624	265,967,544,805	265,967,544,805
Nợ thuế tài chính (**)	-	-	2,444,203,940	46,638,665,206	44,194,461,266	44,194,461,266
	239,745,871,267	239,745,871,267	107,810,716,026	178,226,850,830	310,162,006,071	310,162,006,071
Hoàn trả trong vòng 12 tháng	65,000,000,000				63,055,799,728	
Hoàn trả sau 12 tháng	174,745,871,267				247,106,206,343	

(*) Vay dài hạn

	Loại tiền	Lãi suất năm	Năm đáo hạn	31/12/2021	31/12/2020
Ngân hàng Tiên Phong	VND	6.8%	2023		4,189,164,537
Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam	VND	8.5%-10%	2024	239,745,871,267	261,778,380,268
TỔNG CỘNG				239,745,871,267	265,967,544,805

(**) Nợ thuế tài chính

	31/12/2021		31/12/2020	
	Tổng khoản thanh toán tiền thuế tài chính	Trả tiền lãi thuế	Trả nợ gốc	Tổng khoản thanh toán tiền thuế tài chính
Trong vòng một năm				17,110,600,748
Từ hai đến năm năm				27,083,860,518
TỔNG CỘNG	-	-	-	44,194,461,266

15 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	31/12/2021	31/12/2020
Unilever Asia Private Limited	26,344,215,454	22,559,526,332
CTY TNHH Hưng Nghiệp Formosa	21,461,101,090	7,434,319,230
Công Ty TNHH Polytex Far Eastern	15,884,186,345	18,034,366,350
Các khoản phải trả khách hàng khác	144,167,973,261	172,246,864,307
TỔNG CỘNG	207,857,476,150	220,275,076,219

16 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	31/12/2021	31/12/2020
Thuế VAT	37,126,435	1,793,684,913
Thuế CIT	1,198,137,278	2,404,730,486
Thuế PIT	1,089,562,556	947,122,704
Thuế khác & nhà thầu	551,073,993	2,783,132,915
TOTAL	2,875,900,262	7,928,671,018

17 CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	31/12/2021	31/12/2020
Chi phí lãi vay phải trả	3,419,527,254	3,781,279,895
Lương và thưởng	-	7,704,668,223
Chi phí quảng cáo	-	-
Chi phí khác	2,979,771,784	733,029,193
TOTAL	6,399,299,038	12,218,977,311

18 CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ KHÁC

	31/12/2021	31/12/2020
Ký quỹ của khách hàng	1,385,346,280	3,398,257,636
Cổ tức phải trả	2,455,625,125	1,605,534,765
Các khoản phải trả khác		
TOTAL	3,840,971,405	5,003,792,401

19 THAY ĐỔI VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn cổ phần	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu ngân quỹ	Chênh lệch đánh giá	Quỹ dự phòng tài chính	Quý khác thuộc vốn	Lợi nhuận chưa phân phối
Năm 2020							
Số dư tại ngày 01.01.2020	815,709,880,000	192,851,537,982	-	-	11,293,166,612	192,503,849	142,210,073,186
Lợi nhuận thuần trong kỳ							83,817,799,284
Tăng trong kỳ							
Giảm trong kỳ							
Chia cổ tức							
Điều chỉnh/LN khác							
Số dư tại ngày 31.12.2020	815,709,880,000	192,851,537,982	-	-	11,293,166,612	192,503,849	226,027,872,470
Năm 2021							
Số dư tại ngày 01.01.2021	815,709,880,000	192,851,537,982	-	-	11,293,166,612	192,503,849	226,027,872,470
Lợi nhuận thuần trong kỳ							103,389,431,573
Tăng trong kỳ							
Giảm trong kỳ							
Chia cổ tức							
Điều chỉnh/LN khác							
Số dư tại ngày 31.12.2021	815,709,880,000	192,851,537,982	-	-	11,293,166,612	192,503,849	332,345,246,816
							2,927,942,773

20./ VỐN CỔ PHẦN

Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành của Công ty là:

	31/12/2021		01/01/2021	
	Số cổ phiếu	VND	Số cổ phiếu	VND
Vốn cổ phần được duyệt				
	81,570,988	815,709,880,000	81,570,988	815,709,880,000
Vốn cổ phần đã phát hành				
Cổ phiếu phổ thông	81,570,988	815,709,880,000	81,570,988	815,709,880,000
Cổ phiếu quỹ				
Cổ phiếu phổ thông				
Số cổ phiếu hiện đang lưu hành				
Cổ phiếu phổ thông	81,570,988	815,709,880,000	81,570,988	815,709,880,000

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty. Các quyền lợi của các cổ phiếu đã được Công ty mua lại đều bị tạm ngừng cho tới khi chúng được phát hành lại.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, danh sách các cổ đông của Công ty như sau:

	Số cổ phiếu	%
Ông La Văn Hoàng	17,138,829	21.01%
Bà Bùi Bích Hồng	10,554,834	12.94%
Bà La Bùi Hồng Ngọc	10,329,201	12.66%
Ông La Bùi Hoàng Nghĩa	7,376,497	9.04%
Cổ đông khác	6,850,639	8.40%
Tempel Four Limited	29,320,988	35.95%
	81,570,988	100%

21./ CÁC QUỸ THUỘC VỐN CHỦ SỞ HỮU

(i) Quỹ đầu tư và phát triển

Quỹ đầu tư và phát triển được trích lập từ lợi nhuận chưa phân phối theo nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông. Các quỹ này được thành lập nhằm mục đích mở rộng kinh doanh trong tương lai. Khi quỹ được sử dụng để phát triển kinh doanh, khoản tiền đã sử dụng được chuyển sang Vốn cố phần.

(ii) Các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu

Được phân bổ từ lợi nhuận chưa phân phối căn cứ trên tỷ lệ phần trăm do cổ đông quyết định trong đại hội cổ đông thường niên. Quỹ này dùng cho chi phí Hội đồng Quản trị Công ty.

22./ CỔ TỨC

Trong kỳ, Tập đoàn không công bố cổ tức.

23 DOANH THU

	Quý IV, 2021	Quý IV, 2020	Lũy kế đến QIV.2021	Lũy kế đến QIV.2020
Tổng doanh thu	468,814,338,331	439,712,473,808	1,858,173,107,685	1,674,448,593,829
Trừ các khoản giảm trừ doanh thu	308,922,412	1,665,426,128	3,438,877,242	11,660,583,096
Doanh thu thuần	468,505,415,919	438,047,047,680	1,854,734,230,443	1,662,788,010,733

24 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Quý IV, 2021	Quý IV, 2020	Lũy kế đến QIV.2021	Lũy kế đến QIV.2020
Lãi tiền gửi và cho vay	14,529,278	1,012,436,047	82,008,970	5,538,275,701
Lãi chênh lệch tỷ giá	2,988,442,585	421,612,579	7,506,943,509	2,053,561,546
Khác	3,002,971,863	1,434,048,626	5,810,180	7,591,837,247
TỔNG CỘNG			7,594,762,659	7,591,837,247

25 CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Quý IV. 2021	Quý IV. 2020	Lũy kế đến QIV.2021	Lũy kế đến QIV.2020
Chi phí lãi vay	8,672,980,585	13,094,189,602	39,669,488,780	63,121,529,261
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	707,816,270	2,261,034,317	1,573,474,252	3,227,478,236
Chi phí tài chính khác	-	-	47,880,472	-
TỔNG CỘNG	9,380,796,855	15,355,223,919	41,290,843,504	66,349,007,497

26 THU NHẬP KHÁC

	Quý IV. 2021	Quý IV. 2020	Lũy kế đến QIV.2021	Lũy kế đến QIV.2020
Thu nhập khác	744,718,870	4,690,111,484	4,088,728,768	48,938,499,951
TỔNG CỘNG	744,718,870	4,690,111,484	4,088,728,768	48,938,499,951

27 CHI PHÍ KHÁC

	Quý IV. 2021	Quý IV. 2020	Lũy kế đến QIV.2021	Lũy kế đến QIV.2020
Chi phí khác	178,477,880	2,351,139,771	3,314,935,979	6,132,763,005
TỔNG CỘNG	178,477,880	2,351,139,771	3,314,935,979	6,132,763,005

28 CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Quý IV. 2021	Quý IV. 2020	Lũy kế đến QIV.2021	Lũy kế đến QIV.2020
Lương & thưởng	6,620,421,554	6,417,982,046	27,179,011,645	28,668,740,749
Chi phí khấu hao	16,511,457	34,504,531	90,875,493	120,201,326
Chi phí vật liệu, đóng gói	139,205,406	282,709,678	920,232,985	1,230,803,263
Hoa hồng & Vận chuyển	24,521,307,584	16,035,785,775	77,764,535,532	52,765,659,474
Chi phí bán hàng khác	548,280,435	527,005,895	2,087,521,676	2,532,767,945
TỔNG CỘNG	31,845,726,436	23,297,987,925	108,042,177,331	85,318,172,757

29 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Quý IV. 2021	Quý IV. 2020	Lũy kế đến QIV.2021	Lũy kế đến QIV.2020
Lương & thưởng	14,751,732,812	17,714,662,783	65,127,002,146	70,899,432,932
Đồ dùng văn phòng	118,631,855	56,438,249	340,130,424	422,323,182
Chi phí khấu hao	1,085,590,206	1,165,605,387	4,432,051,761	4,178,286,049
Phí, lệ phí	18,552,000	17,906,000	87,917,915	95,573,846
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4,546,966,186	5,004,339,820	16,235,835,473	20,457,742,544
Chi phí quản lý doanh nghiệp khác	1,039,051,134	13,282,359,545	3,787,300,988	3,659,661,066
TỔNG CỘNG	21,560,524,193	10,676,592,694	90,010,238,707	99,713,019,619

30 THUẾ THU NHẬP

	Quý IV. 2021	Quý IV. 2020	Lũy kế đến QIV.2021	Lũy kế đến QIV.2020
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	872,771,527	733,634,470	556,876,730	31,957,790,251
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	6,244,293,683	11,636,614,984	25,607,179,484	11,751,895,768
TONG CỘNG	7,117,065,210	12,370,249,454	26,164,056,214	43,709,686,019

31 CHI PHÍ SẢN XUẤT VÀ KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Quý IV. 2021	Quý IV. 2020	Lũy kế đến QIV.2021	Lũy kế đến QIV.2020
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu;	129,973,038,228	300,527,678,094	1,087,492,187,251	1,162,387,976,691
- Chi phí nhân công;	47,945,874,828	46,356,765,162	183,029,163,882	196,214,663,300
- Chi phí khấu hao tài sản cố định;	31,369,541,233	29,287,772,199	131,712,533,530	113,030,939,614
- Chi phí khác	58,519,428,302	67,709,299,306	299,320,156,548	272,201,868,404
TỔNG CỘNG	267,807,882,591	443,881,514,760	1,701,554,041,211	1,743,835,448,009

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Phó TGĐ Tài Chính
(Ký, họ tên)

TPHCM, ngày 20 tháng 01 năm 2022

Tổng Giám Đốc

(Ký, họ tên)



Đông Thị Ngọc Triều

Trương T. Ngọc Trâm

Đài Hồng Ngọc